TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 4 – 2019
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Tố Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lan;

2. Bà Trần Thị Ánh Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phùng Thị Huỳnh M, sinh năm 1994;

Nơi cư trú: số 06/42, khóm HT, phường MT, thành phố LX, tỉnh AG.

Bị đơn: Ông Wu Yu L, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: số 79, lộ LQ, khóm 009, phường HA, khu TC, thành phố ĐB, ĐL.

Bà Phùng Thị Huỳnh M, có mặt; ông Wu Yun L, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 5 năm 2018 và bản tự khai, nguyên đơn bà Phùng Thị Huỳnh M trình bày:

Do mai mối từ người quen nên bà với ông Wu Yu L quen biết nhau, sau đó hai bên có tổ chức lễ cưới, tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01, ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn được vài tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống nguyên nhân do ông Wu Yu L không đồng ý bảo lãnh bà sang Đài Loan sinh sống và cũng không đồng ý sang Việt Nam sinh sống cùng bà, vợ chồng không còn tôn trọng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, không mong muốn được tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Wu Yu L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Wu Yu L cư trú ở Đài Loan. Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp, đã gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án, Lịch làm việc của Tòa án theo Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự số 32/2018/UTTPDS-TA1 ngày 04/6/2018. Theo nôi dung tại các văn bản nêu trên thì thời gian mở phiên tòa lần 1 được ấn định vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 26/3/2019, thời gian mở phiên tòa lần 2 được ấn định vào lúc 13 giờ 30 ngày 23/4/2019. Văn bản đã được Bộ Tư pháp gửi đến Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan ngày 27/6/2018. Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 10/8/2018 bằng phương thức chuyển cho người sống chung cùng đương sự. Đến ngày mở phiên tòa, Tòa án không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của ông Wu Yu L và ông cũng không có mặt tại phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phùng Thị Huỳnh M vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông Wu Yu L, về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn bà Phùng Thị Huỳnh M cư trú tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam; bị đơn ông Wu Yu L cư trú tại Đài Loan; giữa bà M và ông Wu Yu L có tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 40; các điều 464, 465, 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các điều 56, 122, 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tòa án không thu thập chứng cứ nên căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phùng Thị Huỳnh M, có mặt; bị đơn ông Wu Yu L đã được Tòa án triệu tập lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Wu Yu L.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Bà M và ông Wu Yu L tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2014, có thực hiện thủ tục kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01, ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Như vậy hôn nhân giữa bà Phùng Thị Huỳnh M với ông Wu Yu L là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Theo lời khai của bà M thì sau khi kết hôn được vài tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống nguyên nhân do ông Wu Yu L không đồng ý bảo lãnh bà sang Đài Loan sinh sống và cũng không đồng ý sang Việt Nam sinh sống cùng bà, vợ chồng không còn tôn trọng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, không mong muốn được tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Wu Yu L. Ông Wu Yu L có liên lạc đề nghị bà làm thủ tục ly hôn nên bà M không muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân và có yêu cầu ly hôn với ông Wu Yu L.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ cả hai phía cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, vợ chồng bà M ông Wu Yu L đã không còn sống cùng nhau từ khoảng năm 2014 cho đến nay, bà M và ông Wu Yu L không còn liên lạc với nhau, không tạo được điều kiện hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn giữa vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Xét, yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà M là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.Về con chung, về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà M khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét đến. Nếu có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Phùng Thị Huỳnh M phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; điểm c khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147; các Điều 464, 465, 469, 474, 477 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 19, 51, 54, 56, 57, 122, 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Huỳnh M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phùng Thị Huỳnh M được ly hôn ông Wu Yu L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01, ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phùng Thị Huỳnh M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0008378 ngày 28/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà M đã nộp đủ án phí. Ông Wu Yu L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Phùng Thị Huỳnh M phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0002691 ngày 06/6/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà M đã nộp đủ lệ phí ủy thác tư pháp.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Phùng Thị Huỳnh M có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Ông Wu Yu L được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- Lưu: Tòa GĐ&NCTN; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Quách Tố Giang